

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017**



Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	982,475,841,341	998,461,491,272
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	24,516,409,713	22,908,328,513
1 . Tiền	111	24,516,409,713	22,908,328,513
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	43,763,549,000	43,763,549,000
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	12,450,000,000	12,450,000,000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	31,313,549,000	31,313,549,000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	525,611,898,158	435,564,090,188
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	372,234,941,085	371,626,471,655
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	44,923,546,776	66,181,239,331
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	104,653,883,782	
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	8,834,437,286	3,301,165,601
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-5,034,910,771	-5,544,786,399
IV . Hàng tồn kho	140	351,791,909,717	453,819,057,938
1 . Hàng tồn kho	141	351,791,909,717	453,819,057,938
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	36,792,074,753	42,406,465,633
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15,968,675,739	13,831,833,117
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	20,779,365,124	28,574,632,516
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	44,033,890	0
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	666,013,996,889	619,298,155,711
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	4,729,555,718	4,732,555,718
1 . Phải thu dài hạn khác	216	4,729,555,718	4,732,555,718
II . Tài sản cố định	220	386,262,087,746	468,442,513,667
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	376,418,653,520	458,128,008,804
- Nguyên giá	222	768,406,230,985	860,409,710,700
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-391,987,577,465	-402,281,701,896
2 . Tài sản cố định vô hình	227	9,843,434,226	10,314,504,863
- Nguyên giá	228	16,347,749,660	16,437,866,451
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-6,504,315,434	-6,123,361,588
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	69,568,569,570	34,023,060,508
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	69,568,569,570	34,023,060,508
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	152,667,476,575	57,358,451,332
1 . Đầu tư vào công ty con	251	156,507,475,243	61,198,450,000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-3,839,998,668	-3,839,998,668
V . Tài sản dài hạn khác	260	52,786,307,280	54,741,574,486
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	52,388,843,275	54,344,110,481
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	397,464,005	397,464,005
Tổng cộng tài sản	270	1,648,489,838,230	1,617,759,646,983


NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	905,858,164,083	860,938,199,674
I . Nợ ngắn hạn	310	893,656,056,660	856,201,159,955
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	109,700,830,967	122,754,338,128
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14,499,439,797	18,890,153,323
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	13,617,989,708	32,035,851,837
4 . Phải trả người lao động	314	37,137,281,361	47,293,201,347
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11,889,637,699	10,715,782,699
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	37,141,700
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	26,423,202,310	7,109,782,400
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	622,575,201,594	580,465,229,668
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	10,143,826,511	9,670,013,999
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	47,668,646,713	27,229,664,854
II . Nợ dài hạn	330	12,202,107,423	4,737,039,719
1 . Phải trả dài hạn khác	337	205,366,534	276,366,534
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10,082,813,240	2,650,000,000
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,913,927,649	1,810,673,185
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	742,631,674,147	756,821,447,309
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	216,005,310,000	216,005,310,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	216,005,310,000	216,005,310,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-194,624,148	-194,624,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	437,611,151,082	279,631,762,986
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	89,209,837,213	261,378,998,471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	43,201,062,000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	46,008,775,213	261,378,998,471
Cộng nguồn vốn	440	1,648,489,838,230	1,617,759,646,983

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017

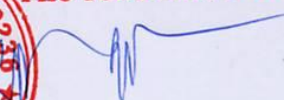
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	QUÝ I	
			NĂM 2017	NĂM 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	516,205,959,078	779,430,506,873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		516,205,959,078	779,430,506,873
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	409,426,429,037	666,218,813,715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		106,779,530,041	113,211,693,158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	4,353,405,353	2,143,124,269
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	8,051,369,589	6,851,958,656
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7,020,339,670	6,166,744,540
8. Chi phí bán hàng	25		33,590,731,568	32,284,733,318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,060,443,249	19,098,033,986
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		53,430,390,988	57,120,091,467
11. Thu nhập khác	31		1,161,824,328	3,252,278,725
12. Chi phí khác	32		1,215,661,327	305,963,295
13. Lợi nhuận khác	40		-53,836,999	2,946,315,430
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53,376,553,989	60,066,406,897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	7,367,778,776	10,315,857,294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.10	0	3,106,875
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		46,008,775,213	49,747,442,728

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập

Võ Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

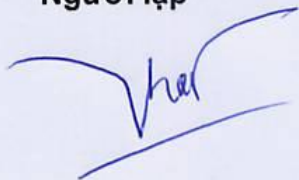
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2017	QUÝ I NĂM 2016
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	53,376,553,989	60,066,406,897
2.Điều chỉnh cho các khoản		32,406,579,565	35,768,888,386
- Khấu hao TSCĐ	02	28,814,491,146	31,787,915,275
- Các khoản dự phòng	03	256,171,878	-641,167,148
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	90,621	90,621
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3,684,513,750	-1,544,694,902
- Chi phí lãi vay	06	7,020,339,670	6,166,744,540
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	85,783,133,554	95,835,295,283
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26,599,171,711	-144,465,870,232
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	102,027,148,221	-15,261,461,016
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	22,598,181,167	-3,055,961,937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-181,575,416	-4,670,386,600
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-6,821,368,978	-5,745,668,440
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-26,374,138,650	-26,117,559,191
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-18,159,035,516	-16,541,724,462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	185,471,516,093	-120,023,336,595
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-36,470,708,304	-22,826,183,064
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	740,000,000	1,405,454,545
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-249,199,597,677	-15,000,000,000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	144,545,713,598	10,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-95,309,025,243	-29,877,750,000
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,287,488,188	301,394,421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-233,406,129,438	-55,997,084,098

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,200,300,000
2.Tiền thu từ đi vay	33	440,161,303,478	481,356,083,035
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	-390,618,518,312	-412,435,834,843
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2,453,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49,542,785,166	76,118,095,192
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,608,171,821	-99,902,325,501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,908,328,513	149,427,210,841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-90,621	-78,589,650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24,516,409,713	49,446,295,690

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập



Võ Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 216.005.310.000 VNĐ (Hai trăm mười sáu tỷ, năm triệu, ba trăm mười ngàn đồng); Tương đương 21.600.531 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Đăk'R'lấp, tỉnh Đắk Nông Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá

Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát Phù Cát – Bình Định Chế biến gỗ
Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán

ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	5,697,248,613	1,525,500,027
Tiền gửi ngân hàng	18,819,161,100	21,382,828,486
Cộng	<u>24,516,409,713</u>	<u>22,908,328,513</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	12,450,000,000	12,450,000,000		12,450,000,000	12,450,000,000	
Cộng	12,450,000,000	12,450,000,000	0	12,450,000,000	12,450,000,000	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	31,313,549,000	31,313,549,000	31,313,549,000	31,313,549,000
Cộng	31,313,549,000	31,313,549,000	31,313,549,000	31,313,549,000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9,620,700,000	9,620,700,000		9,620,700,000	9,620,700,000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	3,700,000,000	3,700,000,000		3,700,000,000	3,700,000,000	
Cty Universal Stone	6,000,000,000	6,000,000,000	568,904,431	6,000,000,000	6,000,000,000	568,904,431
Công ty cổ phần Vina G7	41,877,750,000	41,877,750,000	3,271,094,237	41,877,750,000	41,877,750,000	3,271,094,237
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70,000,000,000	70,000,000,000				
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25,309,025,243	25,309,025,243				
Cộng	156,507,475,243	156,507,475,243	3,839,998,668	61,198,450,000	61,198,450,000	3,839,998,668

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Anavil	1,469,770,691	6,714,242,346
Carrefour	3,828,583,517	19,050,409,418
Castorama	20,706,808,275	19,961,072,003
Công ty TX - Circa Việt Nam	5,023,028,148	6,335,992,617
AXCESS INC PTE LTD-MCO	12,576,253,402	8,566,730,042
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	14,715,412,399	5,122,454,027
B and Q PLC	60,462,574,190	24,589,727,632
Granitas Granit	7,305,569,082	8,073,318,779
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	4,932,881,545	12,273,980,243
Công Ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung		25,037,500,000
Công ty TNHH Thanh Hòa	9,404,584,010	7,200,371,915
Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái	40,289,452,821	31,000,000,000
Công ty CP Kỹ Nghệ Gỗ Tiến Đạt	9,926,849,176	14,998,156,339
Các khoản phải thu khách hàng khác	181,593,173,829	182,702,516,294
Cộng	<u>372,234,941,085</u>	<u>371,626,471,655</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a . Ngắn hạn	8,834,437,286	3,301,165,601
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	268,923,456	248,656,920
Phải thu về lãi tiền gửi	1,187,100,943	482,546,090
Phải thu khác	3,407,885,468	62,394,874
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	3,970,527,419	2,507,567,717
b . Dài hạn	4,729,555,718	4,732,555,718
Ký quỹ, ký cược	2,713,857,826	2,716,857,826
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	2,015,697,892	2,015,697,892
Cộng	<u>13,563,993,004</u>	<u>8,033,721,319</u>

5. Hàng tồn kho:

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	23,261,369,148		18,422,858,221	
Nguyên liệu, vật liệu	171,153,167,319	-	191,071,521,122	-
Công cụ, dụng cụ	122,919,808		163,477,800	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133,004,862,405		168,484,256,300	
Thành phẩm	9,127,167,702		7,126,527,405	
Hàng hóa	15,122,423,335		68,550,417,090	
Cộng	<u>351,791,909,717</u>	-	<u>453,819,057,938</u>	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Dự án mở rộng NMCB đá ốp lát Khánh Hòa	11,966,108,322	3,342,926,157
Dự án NMCB đá ốp lát Hưng Yên	40,998,481,398	27,120,317,137
Máy móc thiết bị ngành đá		1,611,228,496
Chi phí xây dựng mỏ đá Đắc sông	7,034,275,288	991,477,468
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	61,069,318	957,111,250
Chi phí xây dựng mỏ đá Diên Tân	23,562,519	
Dự án NMCB gỗ Phù Cát	9,290,618,768	
Chi phí xây dựng khác	194,453,957	
Cộng	<u>69,568,569,570</u>	<u>34,023,060,508</u>

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	343,449,048,069	381,009,290,395	132,959,706,068	2,991,666,168	860,409,710,700
Số tăng trong năm	0	10,480,626,493	4,812,658,795	0	15,293,285,288
Mua trong năm		10,480,626,493	4,812,658,795		15,293,285,288
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Số giảm trong năm	-79,317,909,981	-14,043,957,156	-12,569,293,173	-1,365,604,693	-107,296,765,003
Thanh lý, nhượng bán	-91,809,360	-3,104,158,729	-445,274,545		-3,641,242,634
Giảm do điều chuyển	-79,226,100,621	-10,939,798,427	-12,124,018,628	-1,365,604,693	-103,655,522,369
Số dư cuối năm	264,131,138,088	377,445,959,732	125,203,071,690	1,626,061,475	768,406,230,985
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	126,669,271,527	211,068,646,195	61,772,349,783	2,771,434,391	402,281,701,896
Số tăng trong năm	8,411,564,688	14,175,541,019	5,787,723,555	1,492,122	28,376,321,384
Khấu hao trong năm	8,411,564,688	14,175,541,019	5,787,723,555	1,492,122	28,376,321,384
Số giảm trong năm	-22,538,894,128	-10,692,692,111	-4,285,842,803	-1,153,016,773	-38,670,445,815
Thanh lý, nhượng bán	-91,809,360	-3,056,629,438	-32,900,867		-3,181,339,665
Giảm do điều chuyển	-22,447,084,768	-7,636,062,673	-4,252,941,936	-1,153,016,773	-35,489,106,150
Số dư cuối năm	112,541,942,087	214,551,495,103	63,274,230,535	1,619,909,740	391,987,577,465
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	216,779,776,542	169,940,644,200	71,187,356,285	220,231,777	458,128,008,804
Tại ngày cuối năm	151,589,196,001	162,894,464,629	61,928,841,155	6,151,735	376,418,653,520

8. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16,437,866,451	16,437,866,451
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	<u>16,437,866,451</u>	<u>16,437,866,451</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6,123,361,588	6,123,361,588
Số tăng trong năm	471,070,637	471,070,637
Khấu hao trong năm	471,070,637	471,070,637
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	<u>6,594,432,225</u>	<u>6,594,432,225</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10,314,504,863	10,314,504,863
Tại ngày cuối năm	<u>9,843,434,226</u>	<u>9,843,434,226</u>

9. Chi phí trả trước:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	15,968,675,739	13,831,833,117
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	3,723,150,787	1,137,152,501
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,127,713,293	3,489,112,520
Chi phí tiền bảo hiểm	496,635,905	965,038,487
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	7,900,276,866	6,461,462,548
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	720,898,888	1,779,067,061
b . Chi phí trả trước dài hạn:	52,388,843,275	54,344,110,481
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	1,346,522,441	1,547,351,526
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,186,189,523	2,742,438,256
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3,722,576,116	4,417,082,467
Chi phí tiền thuê đất	44,334,945,625	44,963,878,681
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	798,609,570	673,359,551
Cộng	<u>68,357,519,014</u>	<u>68,175,943,598</u>

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	622,575,201,594	430,078,490,238	387,968,518,312	580,465,229,668
Vay các tổ chức tín dụng	621,144,751,594	430,078,490,238	386,913,518,312	577,979,779,668
Vay các đối tượng khác	1,430,450,000		1,055,000,000	2,485,450,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-			-
b . Vay dài hạn	10,082,813,240	10,082,813,240	2,650,000,000	2,650,000,000
Vay các tổ chức tín dụng	10,082,813,240	10,082,813,240	-	-
Vay các đối tượng khác	-		2,650,000,000	2,650,000,000
Cộng	632,658,014,834	440,161,303,478	390,618,518,312	583,115,229,668

11. Phải trả người bán:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	1,435,944,840	2,973,505,835
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	2,585,403,585	2,372,104,565
Công ty Eco	2,230,790,906	3,281,864,864
Công ty TNHH Hoàng Giang	2,724,003,706	2,413,526,956
Lundhs Labrador A/S	2,057,257,089	4,747,213,593
CT CP Sơn Thủy		8,209,922,820
A Chính TQ	8,341,697,315	4,495,953,255
Công ty TNHH Thành Danh		4,558,252,722
Phải trả cho các đối tượng khác	90,325,733,526	89,701,993,518
Cộng	<u>109,700,830,967</u>	<u>122,754,338,128</u>

12. Chi phí phải trả:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	814,033,530	632,660,025
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	597,370,233	195,309,000
Trích trước chi phí tiền điện	492,131,491	634,248,429
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	470,444,247	2,125,480,181
Tiền thuê đất	1,088,742,607	
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	9,600,000	36,250,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1,759,499,226	2,022,289,338
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	105,196,995	76,409,565
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ	5,621,179,700	4,659,853,000
Chi phí phải trả khác	931,439,670	333,283,161
Cộng	<u>11,889,637,699</u>	<u>10,715,782,699</u>

13. Các khoản phải trả khác:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a . Ngắn hạn	26,423,202,310	3,685,100,400
Kinh phí công đoàn	900,579,238	680,524,564
Bảo hiểm xã hội	1,463,341,730	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,059,281,342	3,004,575,836
- Lãi vay các nhân phải trả	32,352,215	24,355,028
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122,000,000	122,000,000
- Các quỹ ủng hộ	662,262,609	825,320,301
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	133,187,129	81,013,929
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	21,618,449,000	17,918,000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	552,937,761	796,890,750
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	359,584,060	551,074,526
- Phải trả, phải nộp khác	578,508,568	586,003,302
b . Dài hạn	205,366,534	276,366,534
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	205,366,534	276,366,534
Cộng	<u>26,628,568,844</u>	<u>7,386,148,934</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		3,509,946,548	10,809,629,336	11,654,026,252		2,665,549,632
Thuế GTGT nhập khẩu			12,686,611,478	12,686,611,478		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	1,279,365,860	1,279,365,860		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		26,374,138,650	7,367,778,775	26,374,138,650		7,367,778,775
Thuế thu nhập cá nhân		270,883,558	356,856,425	422,807,639	44,033,890	248,966,234
Thuế tài nguyên		471,987,630	2,871,420,835	2,222,979,050		1,120,429,415
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		30,000,000	340,920,000	30,000,000		340,920,000
Thuế bảo vệ môi trường		184,357,671	926,483,847	739,894,006		370,947,512
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		1,194,537,780	308,860,360	-		1,503,398,140
Phí cấp quyền khai thác mỏ		-	2,353,213,000	2,353,213,000		-
Các khoản phải nộp khác			17,000,000	17,000,000		-
Cộng	-	32,035,851,837	39,318,139,916	57,780,035,935	44,033,890	13,617,989,708

15. Doanh thu chưa thực hiện:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Doanh thu cho thuê Văn phòng	-	37,141,700
Cộng	-	37,141,700

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	397,464,005	397,464,005
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	397,464,005	397,464,005

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a . Ngắn hạn	10,143,826,511	9,670,013,999
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10,143,826,511	9,670,013,999
b . Dài hạn	1,913,927,649	1,810,673,185
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1,913,927,649	1,810,673,185
Cộng	12,057,754,160	11,480,687,184

18. Vốn chủ sở hữu:

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	144,006,340,000	(94,124,148)	180,940,192,460	172,393,518,808	497,245,927,120
Tăng vốn trong năm	35,999,820,000	-	-	-	35,999,820,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	261,378,998,471	261,378,998,471
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	98,689,140,526	(98,689,140,526)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(37,702,798,282)	(37,702,798,282)
Chia cổ tức năm 2015 bằng CP	35,999,150,000	-	2,430,000	(36,001,580,000)	-
Chi phí tư vấn phát hành CP	-	(100,500,000)	-	-	(100,500,000)
Số dư cuối năm trước	216,005,310,000	(194,624,148)	279,631,762,986	261,378,998,471	756,821,447,309
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	46,008,775,213	46,008,775,213
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	157,979,388,096	(157,979,388,096)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(38,598,017,375)	(38,598,017,375)
Chia cổ tức năm 2016 bằng CP	-	-	-	(21,600,531,000)	(21,600,531,000)
Số dư cuối năm nay	216,005,310,000	(194,624,148)	437,611,151,082	89,209,837,213	742,631,674,147

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2017</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	216,005,310,000	100.00%	216,005,310,000	100.00%
- Ông Lê Vỹ	21,130,900,000	9.78%	21,130,900,000	9.78%
- Ông Lê Văn Thảo	16,076,790,000	7.44%	16,076,790,000	7.44%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	11,446,310,000	5.30%	11,446,310,000	5.30%
- Ông Lê Văn Lộc	11,829,420,000	5.48%	11,829,420,000	5.48%
- Các cổ đông khác	155,521,890,000	72.00%	155,521,890,000	72.00%
Cộng	<u>216,005,310,000</u>	<u>100.00%</u>	<u>216,005,310,000</u>	<u>100.00%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	216,005,310,000	144,006,340,000
- Vốn góp tăng trong năm		71,998,970,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	216,005,310,000	216,005,310,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36,001,580,000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	64,801,593,000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	64,801,593,000	

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,600,531	21,600,531
- Cổ phiếu phổ thông	21,600,531	21,600,531
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,600,531	21,600,531
- Cổ phiếu phổ thông	21,600,531	21,600,531

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47,668,646,713	27,229,664,854
	<u>47,668,646,713</u>	<u>27,229,664,854</u>

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2,126,477,030	2,126,477,030
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	135,704.88	82,661.32
<i>EUR</i>	421.41	458.01

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
a . Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	515,798,373,495	755,923,292,882
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	209,352,716,293	186,974,977,524
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	305,778,306,552	246,630,509,609
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>		321,550,572,505
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	667,350,650	767,233,244
Doanh thu cung cấp dịch vụ	407,585,583	23,507,213,991
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô</i>		22,883,345,655
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	285,488,483	507,299,472
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	122,097,100	116,568,864
Cộng	<u>516,205,959,078</u>	<u>779,430,506,873</u>

b . Doanh thu đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	<u>Q I Năm 2017</u>	<u>Q I Năm 2016</u>
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	1,435,804,126	1,053,552,550
Công ty Universal Stone	899,987,196	780,266,300
Công ty cổ phần Vina G7	3,770,448,581	3,524,910

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	409,418,331,937	646,478,055,817
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm đá</i>	148,020,970,588	126,323,517,088
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gỗ</i>	260,778,459,673	207,361,198,503
- <i>Giá vốn bán xe ô tô Toyota</i>		312,153,665,465
- <i>Giá vốn bán hàng khác</i>	618,901,676	639,674,761
Giá vốn của dịch vụ	8,097,100	19,740,757,898
- <i>Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>		19,725,773,358
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	8,097,100	14,984,540
Cộng	<u>409,426,429,037</u>	<u>666,218,813,715</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,223,413,041	519,977,755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	768,630,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,149,138,336	1,446,834,968
Lãi bán hàng trả chậm	212,223,976	176,311,546
Cộng	<u>4,353,405,353</u>	<u>2,143,124,269</u>

4. Chi phí tài chính:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Lãi tiền vay	7,020,339,670	6,166,744,540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,031,029,919	685,214,116
Cộng	<u>8,051,369,589</u>	<u>6,851,958,656</u>

5. Chi phí bán hàng:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,364,798,455	14,085,758,503
Chi phí nhân công	48,461,371	1,154,911,127
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	48,897,213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,164,286	1,407,993,469
Thuế, phí và lệ phí	2,871,741,797	1,498,479,130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,081,000,704	13,563,376,864
Chi phí khác bằng tiền	212,564,955	525,317,012
Cộng	<u>33,590,731,568</u>	<u>32,284,733,318</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Chi phí nhân công	8,425,944,812	10,271,234,950
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	535,324,291	867,167,279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,105,316,452	2,034,292,510
Thuế, phí và lệ phí	898,043,407	629,290,668
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(213,450,000)	(2,000,325,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,058,387,306	2,840,814,493
Chi phí khác bằng tiền	4,250,876,981	4,455,559,086
Cộng	<u>16,060,443,249</u>	<u>19,098,033,986</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	692,470,709	1,024,717,147
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	216,161,156	1,844,236,363
Thu từ xử lý công nợ	461,221	135,682,062
Thu từ khách hàng hỗ trợ	-	84,763,685
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	-	86,550,000
Thu từ các dịch vụ khác	31,283,280	23,586,600
Thu nhập khác	221,447,962	52,742,868
Cộng	<u>1,161,824,328</u>	<u>3,252,278,725</u>

8. Chi phí khác:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Tiền phạt do giao trễ hàng	1,125,823,078	267,372,598
Các khoản phạt hành chính	48,000,000	2,100,000
Tiền điện ghi hộ khách hàng	31,283,280	23,586,600
Chi phí khác	10,554,969	12,904,097
Cộng	<u>1,215,661,327</u>	<u>305,963,295</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,367,778,776	10,315,857,294
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7,367,778,776</u>	<u>10,315,857,294</u>
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	3,106,875

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,516,409,713		22,908,328,513	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	385,798,934,089	(5,034,910,771)	379,660,192,974	(5,544,786,399)
Đầu tư ngắn hạn	43,763,549,000		43,763,549,000	-
	454,078,892,802	(5,034,910,771)	446,332,070,487	(5,544,786,399)

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	632,658,014,834	583,115,229,668
Phải trả người bán, phải trả khác	136,329,399,811	130,140,487,062
Chi phí phải trả	11,889,637,699	10,715,782,699
	780,877,052,344	723,971,499,429

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty

quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,516,409,713	-	-	24,516,409,713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	376,034,467,600	4,729,555,718	-	380,764,023,318
Đầu tư ngắn hạn	43,763,549,000	-	-	43,763,549,000
Cộng	444,314,426,313	4,729,555,718	-	449,043,982,031
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,908,328,513	-	-	22,908,328,513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	369,382,850,857	4,732,555,718	-	374,115,406,575
Đầu tư ngắn hạn	43,763,549,000	-	-	43,763,549,000
Cộng	436,054,728,370	4,732,555,718	-	440,787,284,088

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	622,575,201,594	10,082,813,240	-	632,658,014,834
Phải trả người bán, phải trả khác	136,124,033,277	205,366,534	-	136,329,399,811
Chi phí phải trả	11,889,637,699	-	-	11,889,637,699
	770,588,872,570	10,288,179,774	-	780,877,052,344

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	580,465,229,668	2,650,000,000	-	583,115,229,668
Phải trả người bán, phải trả khác	129,864,120,528	276,366,534	-	130,140,487,062
Chi phí phải trả	10,715,782,699	-	-	10,715,782,699
	<u>721,045,132,895</u>	<u>2,926,366,534</u>	<u>-</u>	<u>723,971,499,429</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	26,042,356
Cộng	<u>-</u>	<u>26,042,356</u>

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	440,161,303,478	481,356,083,035
Cộng	<u>440,161,303,478</u>	<u>481,356,083,035</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	390,618,518,312	412,435,834,843
Cộng	<u>390,618,518,312</u>	<u>412,435,834,843</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	209,352,716,293	305,778,306,552	1,074,936,233		516,205,959,078
- Bán hàng nội địa	150,920,244,962	67,615,908,159	1,074,936,233	0	219,611,089,354
- Xuất khẩu	58,432,471,331	238,162,398,393			296,594,869,724
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	148,020,970,588	260,786,556,773	618,901,676		409,426,429,037
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	61,331,745,705	44,991,749,779	456,034,557	0	106,779,530,041
Tổng chi phí mua TSCĐ	26,073,301,284	10,397,407,020			36,470,708,304
Tài sản bộ phận	965,010,732,975	1,399,424,295,138		-715,945,189,883	1,648,489,838,230
Nợ phải trả của các bộ phận	587,710,732,975	1,034,092,620,991		-715,945,189,883	905,858,164,083

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	474,431,244,920	29,936,449,598	11,838,264,560		516,205,959,078
- Bán hàng nội địa	194,247,096,266	13,525,728,528	11,838,264,560		219,611,089,354
- Xuất khẩu	280,184,148,654	16,410,721,070			296,594,869,724
Tài sản bộ phận	2,218,174,225,754	123,718,159,291	22,542,643,068	-715,945,189,883	1,648,489,838,230
Tổng chi phí mua TSCĐ	35,820,616,045	650,092,259	0		36,470,708,304
Nợ phải trả bộ phận	1,530,342,551,607	71,918,159,291	19,542,643,068	-715,945,189,883	905,858,164,083

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1,282,415,042	4,623,173,596
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	5,638,172,191	4,225,089,477
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	23,284,500	
Công ty Universal Stone	Công ty con	290,340,000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	10,769,459,864	6,647,579,375
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		1,386,222,200
Công ty Universal Stone	Công ty con	900,927,700	732,189,685
Trả trước cho người bán ngắn hạn:			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con		13,002,924,132
Công ty Universal Stone	Công ty con	1,194,809,205	
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1,503,070,442	1,421,564,255
Công ty Universal Stone	Công ty con		264,046,115
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	28,158,552	
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	89,769,153,963	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	272,710,000	
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	15,214,743,819	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1,076,961,387	1,026,538,228

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập

Võ Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI